

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

Số: /UBND-XD  
V/v báo cáo về công nhận loại  
đô thị thành phố Quảng Ngãi (lần 2)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng Quảng Ngãi

UBND thành phố nhận được Công văn số 2358/SXD-QHKT ngày 17/11/2023 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi về việc đánh giá, công nhận loại đô thị đối với các thành phố, thị xã, thị trấn (lần 2). Qua rà soát tổng hợp các chỉ tiêu, tiêu chuẩn theo hiện trạng, UBND thành phố cung cấp thông tin như sau:

Hiện thành phố còn 24 tiêu chuẩn còn thiếu, chưa đạt điểm tối đa (Trong đó: 8 tiêu chưa đạt điểm tối thiểu, 16 chưa đạt điểm tối đa). Dự kiến đến năm 2025, trong 24 tiêu chuẩn nêu trên: 10 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa, 10 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu nhưng không đạt điểm tối đa, 4 tiêu chuẩn không đạt điểm tối thiểu (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

UBND thành phố đề nghị Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND TP;
- Phòng QLĐT TP;
- VPUB: C, P.CVP, CV (XD);
- Lưu: VT, hnam.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Nguyễn**

**PHỤ LỤC: CÁC TIÊU CHUẨN CÒN THIẾU, CHƯA ĐẠT ĐIỂM TỐI ĐA  
ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ LOẠI II CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-XD ngày / /2023)*

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng đến năm 2023		Dự kiến đến năm 2025		Ghi chú
					Tiêu chuẩn	Điểm	Tiêu chuẩn	Điểm	
1	Vị trí, chức năng, vai trò		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5	Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	3,75	Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	3,75	Hiện đã đạt tối thiểu, <b>đến năm 2025 không đạt tối đa</b>
			Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75					
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	$\geq 1,75$	2	1,11	0		0	Hiện không đạt, <b>đến năm 2025 cũng không đạt tối thiểu</b>
			1,4	1,5					
3	Dân số toàn đô thị	1.000 người	$\geq 500$	2	293	1,66	328	1,7	Dự kiến đến năm 2025, tăng thêm khoảng 35.000 người, với tỉ lệ tăng dân số 1,8%, <b>không đạt tối đa</b>
			200	1,5					
4	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	$\geq 200$	6	140	5,1	160	5,4	Dự kiến đến năm 2025, tăng thêm khoảng 20.000 người, với tỉ lệ tăng dân số 1,8%, <b>không đạt tối đa</b>
			100	4,5					
5	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	$\geq 2.000$	1,5	1.810	1,03	2.048	1,5	Đến năm 2025, tăng khoảng 35.000 người, $328.000/160,15\text{km}^2 = 2.048$ người/km <sup>2</sup> , <b>đạt tối đa</b>
			1.800	1					

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng đến năm 2023		Dự kiến đến năm 2025		Ghi chú
					Tiêu chuẩn	Điểm	Tiêu chuẩn	Điểm	
6	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng	người/km <sup>2</sup>	≥ 10.000	4,5	8.917	3,96	9.609	4,3	Dự kiến đến năm tăng khoảng 25.000 người, 950ha đất xây dựng đô thị, $160.000/(15,7+0,95)=9.609$ người/km <sup>2</sup> , <b>không đạt tối đa</b>
			8.000	3,5					
7	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 70	1,5	66	1,1	70	1,5	Dự kiến đến năm 2025 đạt trên 70%, <b>đạt tối đa</b>
			65	1					
8	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m <sup>2</sup> sàn/người	≥ 32	1	26,94	0	33,77	1	Dự kiến đến năm 2025, tổng diện tích sàn (10.260.000m <sup>2</sup> )/dân số không quy đổi (295.000) = 33,77 m <sup>2</sup> sàn/người, <b>đạt tối đa</b>
			28	0,75					
9	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 95	1	92,28	0,86	95	1	Dự kiến đến năm 2025, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố trên 95%, <b>đạt tối đa</b>
			90	0,75					
10	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 20	1	15	0,88	15	0,88	Không đạt cận trên, vì đến năm 2025 không có đầu tư thêm công trình giáo dục, đào tạo, <b>không đạt tối đa</b>
			10	0,75					
11	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 10	1	8	0,88	10	1	Đến năm 2025 tăng 02 công trình: Trung tâm hội nghị và trung tâm triển lãm tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Quảng Ngãi, <b>đạt tối đa</b>
			6	0,75					
12	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 7	1	6	0,88	7	1	Đến năm 2025 tăng 01 công trình: Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Quảng Ngãi, <b>đạt tối đa</b>
			5	0,75					

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng đến năm 2023		Dự kiến đến năm 2025		Ghi chú
					Tiêu chuẩn	Điểm	Tiêu chuẩn	Điểm	
13	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc gia	1	Vùng liên tỉnh	0,75	Vùng liên tỉnh	0,75	Hiện đã đạt tối thiểu, <b>đến năm 2025 không đạt tối đa</b>
			Vùng liên tỉnh	0,75					
14	Mật độ đường giao thông	km/km <sup>2</sup>	≥ 8	2	4,27	0	4,7	0	Dự kiến đến năm 2025 đưa vào sử dụng đường: Thạch Bích Tĩnh Phong (3km), Hoàng Sa – Dốc Sỏi (3,75km), đến năm 2025, không đạt tiêu chuẩn đô thị loại 2, <b>không đạt tối thiểu</b>
			6	1,5					
15	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1500	1	894	0,8	894	0,8	Phụ thuộc vào kế hoạch của ngành điện, <b>đến năm 2025 không đạt tối đa</b>
			750	0,75					
16	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 90	1	83,96	0,85	90	1	Dự kiến đến năm 2025 đưa vào sử dụng dự án: Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố, <b>đạt tối đa</b>
			80	0,75					
17	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	≥ 125	1	65,62	0	125	1	Hoàn thành dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi (nâng công suất từ 20.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 45.000m <sup>3</sup> /ngđ), đến năm 2025 đạt 20.000.000 lít/ng.đ, <b>đạt tối đa</b>
			110	0,75					

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng đến năm 2023		Dự kiến đến năm 2025		Ghi chú
					Tiêu chuẩn	Điểm	Tiêu chuẩn	Điểm	
18	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 40	2	0	0	40	2	Tổng lượng nước thải cần được xử lý 16.000 m <sup>3</sup> , Nhà máy xử lý nước thải bờ Nam Sông Trà Khúc thuộc dự án: Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc, công suất 6.000 m <sup>3</sup> /ngày-đêm và các trạm của các dự án khu đô thị công suất trên 2.000 m <sup>3</sup> / ngày-đêm, <b>đạt tối đa</b>
			20	1,5					
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	1	80	0,92	85	1	Hoàn thành đưa vào sử dụng nhà máy xử lý rác thải Nghĩa Kỳ, <b>đến năm 2025 đạt tối đa</b>
			70	0,75					
20	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	1	90,38	0,76	95	0,85	Hiện đã đạt tối thiểu, <b>đến năm 2025 không đạt tối đa</b>
			90	0,75					
21	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 4	1	1	0	1	0	Hiện không đạt, <b>đến năm 2025 cũng không đạt tối thiểu</b>
			2	0,75					
22	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 30	1	0	0	0	0	Hiện không đạt, <b>đến năm 2025 cũng không đạt tối thiểu</b>
			15	0,75					

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng đến năm 2023		Dự kiến đến năm 2025		Ghi chú
					Tiêu chuẩn	Điểm	Tiêu chuẩn	Điểm	
23	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Hiện đã đạt tối thiểu, <b>đến năm 2025 không đạt tối đa</b>
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5					
24	Công trình xanh	công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	Chưa có công trình được cấp chứng nhận	0	Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	1	Dự kiến đến năm 2025, có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận, <b>đạt tối đa</b>
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75					